**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

***(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:*** 3430 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng** |
| *Laboratory:* | ***Department of Laboratory - Imaging diagnostics - Funtional exploration*** |
| Tổ chức /Cơ quan chủ quản: | **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình** |
| *Organization:* | ***Ninh Binh Center for Disease Control.*** |
| Số hiệu/ *Code:* | **VILAS 1043** |
| Chuẩn mực công nhận<br>*Accreditation criteria* | **ISO/IEC 17025:2017** |
| Lĩnh vực: | **Hoá, sinh** |
| *Field:* | ***Biological, Chemical*** |
| Người quản lý: | **Đỗ Trọng Tới** |
| *Laboratory manager:* | **Đo Trong Toi** |
| Hiệu lực công nhận<br>*Period of Validation:* | ***Từ ngày 09 / 11 / 2026 đến ngày 05 / 06 / 2029*** |
| Địa chỉ:<br>*Address*: | **Đường Lê Thái Tổ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**<br>***Le Thai To street, Hoa Lu ward, Ninh Binh province*** |
| Địa điểm:<br>*Location:* | **Đường Lê Thái Tổ, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình**<br>***Le Thai To street, Hoa Lu ward, Ninh Binh province*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | ***0946232697*** |
| Email: | **trongtoicdcnd@gmail.com** |
| Website: | |

**Lĩnh vực thử nghiệm:** **Hóa**

*Field of testing:*

*Chemical*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or products tested* | Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Nước sạch** ***Domestic water*** | Xác định độ cứng tổng (tổng Canxi và Magie)<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br>*Determination of the sum of Calcium and Magnesium*<br>*EDTA titrimetric method* | 5,0 mg/L | TCVN 6224:1996 |
| 2. | | Xác định hàm lượng Clorua<br>Chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO)<br>*Determination of Chloride content.*<br>*Silver Nitrate titration with chromate indicatior (Mohr' method)* | 5,0 mg/L | TCVN 6194:1996 |
| 3. | | Xác định hàm lượng $SO_4^{2-}$<br>*Determination of $SO_4^{2-}$ content* | 3,5 mg/L | SMEWW 4500- $SO_4^{2-}$ E:2023 |
| 4. | | Xác định hàm lượng Nitrat<br>Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixylic<br>*Determination of Nitrate content.*<br>*Spectrometric method using sulfosalicylic acid* | 0,10 mg/L | TCVN 6180:1996 |
| 5. | | Xác định chỉ số Permanganate<br>*Determination of Permanganate index* | 0,5 mg/L | TCVN 6186:1996 |
| 6. | | Xác định hàm lượng Mangan (Mn).<br>Phương pháp F-AAS<br>*Determination of Manganese (Mn) content.*<br>*F-AAS method* | 0,05 mg/L | SMEWW 3111B:2023 |
| 7. | | Xác định hàm lượng Sắt (Fe)<br>Phương pháp F-AAS<br>*Determination of Iron (Fe) content*<br>*F-AAS method* | 0,13 mg/L | SMEWW 3111B:2023 |
| 8. | | Xác định pH<br>*Determination of pH value* | 2 ~ 12 | TCVN 6492:2011 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or products tested* | Tên phương pháp thử cụ thể<br>*The Name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 9. | **Nước sạch**<br>***Domestic water*** | Xác định độ đục<br>Phương pháp đo độ đục<br>*Determination of Turbidity*<br>*Measurement of Turbidimetry.* | 0,02 NTU | TCVN 12402-1:2020<br>(ISO 7027-1:2016) |
| 10. | | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử<br>*Determination of Nitrite content*<br>*Molecular absorption spectrometric method* | 0,02 mg/L | TCVN 6178:1996 |
| 11. | | Xác định hàm lượng Đồng<br>Phương pháp F-AAS<br>*Determination of Copper content*<br>*F-AAS method* | 0,05 mg/L | SMEWW 3111B:2023 |
| 12. | | Xác định tổng chất rắn hòa tan tại nhiệt đô $180^0$C<br>Phương pháp khối lượng<br>*Determination of total dissolved solids at $180^0$C*<br>*Gravimetric method* | 15 mg/L | SMEWW 2540 C:2023 |
| 13. | **Thủy sản và sản phẩm thủy sản**<br>***Fish and fishery product*** | Xác định hàm lượng tro tổng<br>*Determination of total ash content* | | TCVN 5105:2009 |
| 14. | | Xác định hàm lượng axit tổng<br>*Determination of acid content* | | TCVN 3702:2009 |
| 15. | | Xác định hàm lượng Natri clorua<br>*Determination of Sodium chloride content* | | TCVN 3701:2009 |
| 16. | ***Kẹo***<br>***Candy*** | Xác định độ ẩm<br>*Determination of moisture content* | | TCVN 4069:2009 |
| 17. | **Ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc**<br>***Cereals, cereals-based products*** | Xác định hàm lượng chất béo<br>*Determination of fat content* | | TCVN 4072:2009 |
| 18. | | Xác định hàm lượng chất béo<br>*Determination of fat content* | | TCVN 6555:2017 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or products tested* | Tên phương pháp thử cụ thể<br>*The Name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| 19. | **Nước sạch,**<br>***Domestic water*** | Xác định độ màu<br>Phương pháp xác định độ màu thật sử dụng các thiết bị quang học để xác định độ hấp thụ tại bước sóng $\lambda$ = 410 nm<br>*Determination of colour*<br>*The method for determining true color uses optical instruments to determine the absorbance at a wavelength of sóng $\lambda$ = 410 nm* | 10 TCU | **(b)**<br>TCVN 6185:2015 |
| 20. | **Nước sạch, Nước uống đóng chai**<br>***Domestic water, bottled drinking water*** | Xác định hàm lượng Thuỷ Ngân<br>*Determination of Mercury*<br>Phương pháp CV-AAS<br>CV – AAS method | 0,8 µg/L | **(b)**<br>TCVN 7877:2008 |
| 21. | **Nước uống đóng chai**<br>***Bottled drinking water*** | Xác định hàm lượng Nitrat<br>Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixylic<br>*Determination of Nitrate content. Spectrometric method using sulfosalicylic acid* | 0,2 mg/L | **(b)**<br>TCVN 6180:1996 |
| 22. | | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử<br>*Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method* | 0,02 mg/L | **(b)**<br>TCVN 6178:1996 |
| 23. | | Xác định hàm lượng Đồng<br>Phương pháp F-AAS<br>*Determination of Copper content F-AAS method* | 0,2 mg/L | **(b)**<br>SMEWW 3111B:2023 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or products tested* | Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| 24. | **Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water*** | Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp F-AAS *Determination of Manganese (Mn) content. F-AAS method* | 0,08 mg/L | **(b)** SMEWW 3111B:2023 |

**Chú thích/*Note*:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- (b): Phép thử mở rộng tháng 10 năm 2026/ *Expansion tests on October 2026*).

**Lĩnh vực thử nghiệm:** **Sinh**
*Field of testing:* *Biological*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or products tested* | Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water*** | Định lượng Coliform<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Coliform*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6187-1:2019 |
| 2. | | Định lượng *E. coli*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of E. coli*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6187-1:2019 |
| 3. | **Nước sạch** ***Domestic water*** | Định lượng Streptococci faecal.<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Streptococci faecalis*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6189-2:2009 |
| | | Định lượng bào tử kỵ khí khử sunfit (Clostridia)<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia)*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6191-2:1996 |
| 4. | **Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water*** | Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*.<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Pseudomonas aeruginosa.*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 8881:2011 |
| 5. | | Định lượng vi khuẩn đường ruột<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of intestinal enterococci*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6189-2:2009 |
| | | Định lượng bào tử kỵ khí khử sunfit (Clostridia)<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia)* | | TCVN 6191-2:1996 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br>*Materials or products tested* | Tên phương pháp thử cụ thể<br>*The Name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo<br>*Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử<br>*Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| | | *Membrane filtration method* | | |
| 6. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở $30^0$C<br>*Enumeration of microorganisms*<br>*Colony count technique at $30^0$C* | | TCVN 4884-1:2015 |
| 7. | | Định lượng *Escherichia coli* giả định.<br>Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất<br>*Enumeration of presumptive Escherichia coli*<br>*Most probable number method* | | TCVN 6846:2007 |
| 8. | | Định lượng Coliforms<br>Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất<br>*Enumeration of Coliforms*<br>*Most probable number method* | | TCVN 4882:2007<br>(ISO 4831:2006) |
| 9. | | Định lượng nấm men và nấm mốc<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95<br>*Enumeration of yeasts and moulds*<br>*Colony count technique in products with water activity greater than 0.95* | | TCVN 8275-1:2010<br>(ISO 21527-1:2008) |
| 10. | | Định lượng nấm men và nấm mốc<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95<br>*Enumeration of yeasts and moulds*<br>*Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95* | | TCVN 8275-2:2010<br>(ISO 21527-2:2008) |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or products tested* | Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử *Test methods* |
|---|---|---|---|---|
| 11. | | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella spp.* | $eLOD_{50}$:<br>1,0 CFU/25g(25mL) | TCVN 10780-1:2017 |
| 12. | **Thực phẩm**<br>***Food*** | Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagula trên đĩa thạch.<br>Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker<br>*Enumeration of coagulase-positive staphylococci (staphylococcus aureus and other species).*<br>*Technique using Baird-Parker agar medium* | | TCVN 4830-1:2005 |

**Chú thích/*Note*:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- ISO: *International Organization for Standardization.*

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Ninh Binh Center for Disease Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*